

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 6 - 2021

V/v không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thanh Thúy

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Hồng N**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 04, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh D**, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ 04, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 02 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Hồng N trình bày: Vào năm 1990, bà và ông Nguyễn Minh D tìm hiểu và yêu thương, sau đó được hai bên gia đình thống nhất cho tổ chức lễ cưới để thành vợ chồng, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc và sinh được 03 người con chung là Nguyễn Thị Trúc Linh, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Trúc Ly, sinh năm 1992 và Nguyễn Minh Vũ, sinh năm 1995. Đến đầu năm 2018, giữa bà và ông D thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do ông D thường hay nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình vợ con, hay chửi bới đánh đập vợ con, bà đã nhiều lần khuyên nhủ

nhưng ông D không sửa đổi, từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà nhận thấy bà và ông D không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Minh D. Về con chung, các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, bà xác nhận trong thời gian chung sống, ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh D trình bày: Ông thống nhất với nội dung bà N trình bày về quá trình ông bà chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và ông bà có ba người con chung là Nguyễn Thị Trúc Linh, Nguyễn Thị Trúc Ly và Nguyễn Minh Vũ. Ông D thừa nhận vợ chồng ông chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, vợ ông bỏ nhà đi từ tháng 9 năm 2020 cho đến nay, tuy nhiên bà N yêu cầu ly hôn ông không đồng ý. Về tài sản chung, ông trình bày có một nền nhà và hai công đất ruộng do mẹ vợ cho. Về nợ chung, ông xác nhận không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Hồng N chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Minh D nhưng không đăng ký kết hôn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông D nhưng ông không có mặt tại Tòa, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà N và ông D không được pháp luật công nhận. Kể từ đầu năm 2018 đến nay, giữa bà N và ông D thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, từ tháng 9 năm 2020 đến nay ông bà sống ly thân, nay bà N xét thấy không còn tình cảm với ông D và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà N và ông D là vợ chồng, nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông D có ba con chung là Nguyễn Thị Trúc Linh, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Trúc Ly, sinh năm 1992 và

Nguyễn Minh Vũ, sinh năm 1995, hiện nay các con đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung, do đó Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Bà N cho rằng quá trình chung sống, bà và ông D không tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D thì cho rằng vợ chồng ông có tài sản chung là một nền nhà và hai công đất ruộng do mẹ vợ ông cho, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu ông làm đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung (nếu có) và cung cấp chứng cứ kèm theo nhưng ông không thực hiện, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu về tài sản chung giữa ông và bà N.

[5] Về nợ chung: Bà N và ông D cùng xác nhận quá trình chung sống như vợ chồng, ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39 Bộ luật Dân sự; Khoản 5 và khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Hồng N và ông Nguyễn Minh D là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Hồng N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà N đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001521 ngày 21/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Bà Trần Hồng N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Minh D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai